



tīng tǒng

听筒

noun · telephone receiver; earpiece

Example Sentences

Tā ná qǐ tīng tǒng jiē diàn huà

他拿起听筒接电话。

He picked up the receiver to answer the phone.

Yī shēng yòng tīng tǒng jiǎn chá bìng rén de xīn tiào

医生用听筒检查病人的心跳。

The doctor used a stethoscope to check the patient's heartbeat.

Trace each character, then write the word on your own.

听	听	听	听	听	听	听	听	听	听	听
筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒	筒
筒	筒	筒	筒							